

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT CỦA THẺ PETROLIMEX 4 TRONG 1

Hiệu lực từ ngày 15/09/2026

A. NHÓM PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ

STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
I	Nhóm phí phát hành & phí thường niên			
1	Phí phát hành (đồng/thẻ)	Miễn phí		
2	Phí phát hành nhanh (đồng/thẻ)	110.000		
3	Phí thay thế thẻ nhanh do bị thất lạc/hư hại (đồng/thẻ)	110.000		
4	Phí phát hành lại thẻ do hết hạn (đồng/thẻ)	Miễn phí		
5	Phí thay thế thẻ do bị thất lạc/hư hại (đồng/thẻ)	88.000		
6	Phí thường niên (đồng/3 thẻ/năm)	- Miễn phí thường niên năm đầu tiên - Từ năm thứ hai trở đi 440.000 đồng		
II	Nhóm phí giao dịch tại ATM/POS			
1	Phí rút tiền mặt tại ATM/POS			
2	ATM/POS HDBank (đồng/giao dịch)	0,5% (tối thiểu 22.000)	Miễn phí	Miễn phí
3	ATM ngoại mạng (đồng/giao dịch)	2% tối thiểu 55.000 đồng	- Việt Nam: 5.500 đồng - Nước ngoài: 2% (tối thiểu 55.000 đồng)	- Việt Nam: 55.000 đồng. - Nước ngoài: 2% (tối thiểu 55.000 đồng)
4	Phí chuyển khoản tại ATM			
	Nội mạng (đồng/giao dịch)	Không áp dụng dịch vụ	1.100	1.100
	Ngoại mạng (đồng/giao dịch)		Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ
5	Phí tra cứu số dư			
	ATM/POS HDBank (đồng/lần)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	ATM ngoại mạng (đồng/lần)	550	550	550



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
6	Phí in hóa đơn (đồng/lần)	1.650	1.650	1.650
7	Phí đổi PIN tại ATM/POS HDBank (không áp dụng ATM ngoại mạng) (đồng/lần)	Miễn phí		
8	Phí chuyển tiền nhanh liên ngân hàng (đồng/giao dịch)	Không áp dụng dịch vụ	5.500	Không áp dụng dịch vụ
9	Phí thanh toán hóa đơn (tiền điện, học phí...) (đồng/giao dịch)	Miễn phí	Miễn phí	Không áp dụng dịch vụ
III	Nhóm phí dịch vụ khác			
1	Phí giao dịch ngoại tệ (%/giá trị giao dịch)	3%	3%	3%
2	Phí xử lý giao dịch bằng VND tại ĐVCNT có mã quốc gia khác VN (%/giá trị giao dịch)	1,1% (tối thiểu 10.000 đồng)	1,1% (tối thiểu 10.000 đồng)	-
3	Phí thông báo thất lạc thẻ (đồng/lần)	Miễn phí		
4	Phí mở/khóa thẻ (đồng/lần)	Miễn phí		
5	Phí in sao kê chi tiết hàng tháng (đồng/lần)	5.500	5.500	Không áp dụng dịch vụ
6	Phí nhận sao kê giấy (đồng/tháng)	22.000	Không áp dụng dịch vụ	
7	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch/hóa đơn:			
	- Tại POS HDBank (đồng/hóa đơn)	22.000	22.000	22.000
	- Tại POS ngân hàng khác (đồng/hóa đơn)	110.000	110.000	110.000
8	Phí xác nhận theo yêu cầu của chủ thẻ (đồng/lần)	55.000	55.000	55.000
9	Phí cấp lại PIN giấy/lần (đồng/lần)	- 22.000 - ePin: Miễn phí		
10	Phí khiếu nại sai (đồng/lần)	110.000	110.000	110.000
11	Phí thay đổi hạng thẻ (đồng/lần)	Miễn phí		



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
12	Phí đặt hàng dịch vụ qua thư, điện thoại, internet (đồng/giao dịch)	Miễn phí	Miễn phí	Không áp dụng dịch vụ
13	Phí chậm thanh toán dư nợ thẻ tín dụng (%/số tiền thanh toán tối thiểu)	4%, (tối thiểu 100.000 đồng)	Không áp dụng dịch vụ	
14	Phí sử dụng vượt hạn mức tín dụng (%/số tiền vượt hạn mức)	2.5% (tối thiểu 55.000 đồng)	Không áp dụng dịch vụ	
15	Phí thay đổi hạn mức tín dụng (đồng/lần)	33.000	Không áp dụng dịch vụ	
16	Phí cấp lại sao kê giấy (đồng/kỳ)	33.000	Không áp dụng dịch vụ	
17	Phí chuyển đổi hình thức đảm bảo tiền vay (đồng/lần)	55.000	Không áp dụng dịch vụ	
18	Phí nạp thêm tiền/thanh toán dư nợ thẻ (đồng/lần)	Miễn phí	Miễn phí	- Tại quầy: Miễn phí. - Ebanking: 1.650
19	Dịch vụ SMS thông báo giao dịch (đồng/tháng)	5.500	Miễn phí	Không áp dụng dịch vụ
20	Phí hoàn lại số dư có (đồng/lần)	110.000	Không áp dụng dịch vụ	3%/giá trị số dư có (tối thiểu 10.000 đồng)
21	Phí hủy Thẻ (đồng/thẻ)	220.000	Miễn phí	
22	Lãi suất trong hạn	0,83% - 3,0%/tháng	Không áp dụng dịch vụ	
23	Lãi suất quá hạn (Hiệu lực 18/06/2025)	150% lãi suất trong hạn	Không áp dụng dịch vụ	
24	Lãi suất chậm trả lãi	Chưa áp dụng	Không áp dụng dịch vụ	

B. NHÓM PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP TRÊN MOBILE BANKING

I. Trả góp giao dịch

1. Tất cả đối tượng khách hàng

a. Mức phí chuyển đổi trả góp giao dịch



STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (% / giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2,0%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,2%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,8%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng

b. Mức phí hủy trả góp giao dịch

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	PHÍ THU KHÁCH HÀNG
1	03	Phí hủy trả góp	Miễn phí
2	06		
3	09		3% trên dư nợ trả góp còn lại.
4	12		

Lưu ý: Phí và kỳ hạn trả góp có thể thay đổi theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.

Phí hủy giao dịch trả góp giao dịch thu 01 lần tại thời điểm hủy.

2. Đối tượng Khách hàng tham gia chương trình “Đồng hành Tri thức”

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (%/ giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2,90%
2	09	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,90%
3	12	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	4,90%
4	24	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 12 tháng)	2%/dư nợ còn lại
5	36	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,0%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
6	48	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
7	60	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng



STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (%/giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại

II. Trả góp dư nợ

a. Mức phí chuyển đổi trả góp dư nợ

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (% /giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,50%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	5,20%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng

b. Mức phí hủy giao dịch trả góp dư nợ

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	PHÍ THU KHÁCH HÀNG
1	03	Phí hủy trả góp	Miễn phí
2	06		
3	09		3% trên dư nợ trả góp còn lại (tối thiểu 50,000vnđ)
4	12		

Lưu ý: Phí và kỳ hạn trả góp có thể thay đổi theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.

Phí hủy giao dịch trả góp dư nợ thu 01 lần tại thời điểm hủy.

Biểu phí trên đã bao gồm thuế GTGT, ngoại trừ các phí liên quan phát hành thẻ tín dụng và phí chậm thanh toán dư nợ thẻ tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Biểu phí được thay đổi theo quy định của HDBank trong từng thời kỳ, Quý khách vui lòng truy cập vào trang thông tin điện tử chính thức của HDBank (website: www.hdbank.com.vn) để cập nhật biểu phí mới nhất.

Lãi suất có thể thay đổi theo quy định HDBank từng thời kỳ.

